TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃVĨNH CHÂU** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2024/HNGĐ ST

Ngày 18/01/2024

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Phương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Triệu Láth.

Ông Thái Trung Nghĩa.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Lê Anh Đô, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu.

Trong ngày 18 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 227/2023/TLST - HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2023 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con",* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 111/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà N, (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: đường N, Khóm N, Phường X, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn: Ông L, (vắng mặt);

Địa chỉ: khóm C, Phường Y, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 28/4/2023 nguyên đơn bà N trình bày:

Năm 2017, bà N và ông L kết hôn và được Ủy ban nhân dân Phường Y, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 22/11/2017. Trong thời gian sống chung với nhau có 01 đứa con chung tên D (giới tính: Nữ), sinh ngày YY/Q/E. Mặc dù thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc, nhưng sau đó do bất đồng quan điểm trong cuộc sống và thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Xét thấy, tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn

nhân không thể tiếp tục tồn tại và hiện nay vợ chồng không còn sống chung với nhau.

Nay nhận thấy hạnh phúc gia đình tan vỡ, không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không thành, nên bà N yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà N yêu cầu được ly hôn với ông L.

- Về con chung: Bà N xin được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con tên D (giới tính: Nữ), sinh ngày YY/Q/E. Bà N không yêu cầu ông L phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Bà N trình bày tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Bà N trình bày không có, nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Đối với bị đơn ông L: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành thông báo thụ lý vụ án; thông báo mở phiên họp để kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật và triệu tập hợp lệ đối với bị đơn ông L để tham gia phiên tòa nhưng ông L vẫn cố tình vắng mặt. Tòa án đã tiến hành mở phiên họp để kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 210 của Bộ luật tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về pháp luật tố tụng:

[1]. Nguyên đơn bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Tòa án thụ lý giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Đối với bị đơn ông L đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn L theo quy định của pháp luật.

[3] Đối với nguyên đơn bà N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng

dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn bà N theo quy định của pháp luật.

Về pháp luật nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông L được xác lập vào năm 2017 và có đăng ký kết hôn đúng theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông L là hợp pháp. Nguyên nhân dẫn đến ly hôn là do trong thời gian sống chung với nhau bà N và ông L thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và hiện nay vợ chồng không còn sống chung với nhau. Bà N kiên quyết yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông L. Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông L lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào các Điều 51, 53, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà N được ly hôn với ông L.

[2] Về con chung: Đối với cháu D (giới tính: Nữ), sinh ngày YY/Q/E hiện nay do bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Xét thấy, bà N có đủ điều kiện để chăm sóc, giáo dục con trong môi trường lành mạnh, đảm bảo sự phát triển của con tốt về thể chất cũng như tinh thần. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giao cháu D (giới tính: Nữ), sinh ngày YY/Q/E cho bà N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cho đến đủ 18 tuổi.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà N không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Bà N trình bày tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Bà N trình bày không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà N phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 và khoản 2 Điều 143; khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 146; khoản 4 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Các Điều 51, 53, 56, 57, 58; 81; 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N được ly hôn với bị đơn ông L.

2. Về con chung: Giao cháu D (giới tính: Nữ), sinh ngày YY/Q/E cho bà N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cho đến đủ 18 tuổi.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà N không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Trong thời gian bà N nuôi con, không ai có quyền ngăn cản sự thăm nom, chăm sóc, giáo dục của cha, mẹ đối với con chung.

4. Về tài sản chung: Bà N trình bày tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về nợ chung: Bà N trình bày không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

6. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà N phải chịu là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu số: 0008619 ngày 26/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu. Bà N đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

7. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo đối với bản án trong thời hạn 15 ngày, tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014)”.

Nơi nhận:
- VKSND TX Vĩnh Châu;
- THADS TX Vĩnh Châu;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND Phường 2;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Vũ Phương